

Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, về phía Đông Nam của bán đảo Đông Dương, có tổng diện tích khoảng 330.000 km². Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, Campuchia. Việt Nam nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới của bán cầu Bắc, trải dài trên 15 vĩ độ, một đầu cách xích đạo hơn 8°, đầu kia gần sát với chí tuyến Bắc. Đất nước trải dài từ điểm cực Bắc tại 23°22' vĩ Bắc thuộc cao nguyên Đồng Văn tới mũi Cà Mau nằm ở 8°30' vĩ Bắc, trong khi đó điểm cực Đông nằm ở 117°21' độ kinh Đông thuộc quần đảo Trường Sa và điểm cực Tây nằm ở 102°10' độ kinh Đông tại đỉnh Khoang La Xan ở huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu. Về phía Đông và phía Nam, Việt Nam giáp vịnh Bắc Bộ, biển Đông và vịnh Thái Lan. Bờ biển dài khoảng 3.260 km từ Hà Tiên đến địa đầu Móng Cái, nơi tiếp giáp với Trung Quốc. Bề ngang tại điểm hẹp nhất thuộc các tỉnh ở Bắc Trung Bộ chỉ rộng 50 km và tại điểm rộng nhất giữa Móng Cái và biên giới Việt Lào chỉ khoảng 600 km.

Việt Nam nằm ở vị trí tiếp xúc giữa nhiều hệ thống tự nhiên, đa dạng về địa chất, địa hình, khí hậu - thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật. Đồi núi bị cắt xẻ nhiều và rất hiểm trở nên gây trở ngại cho việc mở mang và phát triển kinh tế. Vùng đồi núi thường có mật độ dân cư thưa thớt, tỷ lệ nghèo cao và hệ thống nông nghiệp quảng canh nhưng giàu khoáng sản, có tiềm năng về thủy điện và lâm sản.

I. Introduction

Vietnam is located in the centre of Southeast Asia, comprising the eastern boundary of the Indochinese Peninsula, with a natural area of about 330,000 km². The country borders China to the north, and Lao PDR (Laos) and Cambodia to the west. Vietnam lies completely within the tropical belt of the Northern Hemisphere, extending for over 15° of latitude between the equator and the northern Tropic of Cancer. The country stretches from its furthest point north at 23°22'N on the Dong Van Plateau, to its southernmost tip on Ca Mau cape, at 8°30'N, while its westernmost point is 102°10'E at Khoang La Xan mountain in Muong Te district in Lai Chau province, and the easternmost point at 117°21'E on the Truong Sa archipelago. In the east and the south Vietnam faces the Eastern Sea, the Gulf of Bac Bo, and Thailand. The coastal zone from Mong Cai at the border with China to Ha Tien is 3,260 km long. The country measures 50 km at its narrowest point in the North Central Coast and 600 km at its widest point between Mong Cai and the Vietnam-Lao PDR border.

Vietnam is at the crossroads of several natural systems. It possesses great diversity in geology, terrain, climate, hydrology, soil types and fauna. Its territory is criss-crossed with mountain ranges and high hills, presenting substantial obstacles to human access and thus constraining economic development. These upland areas are also characterized by low population densities, high rates of poverty and extensive agricultural production systems, but are often rich in minerals, hydroelectric potential and forest resources.

1.1.1 Tổng quan địa lý

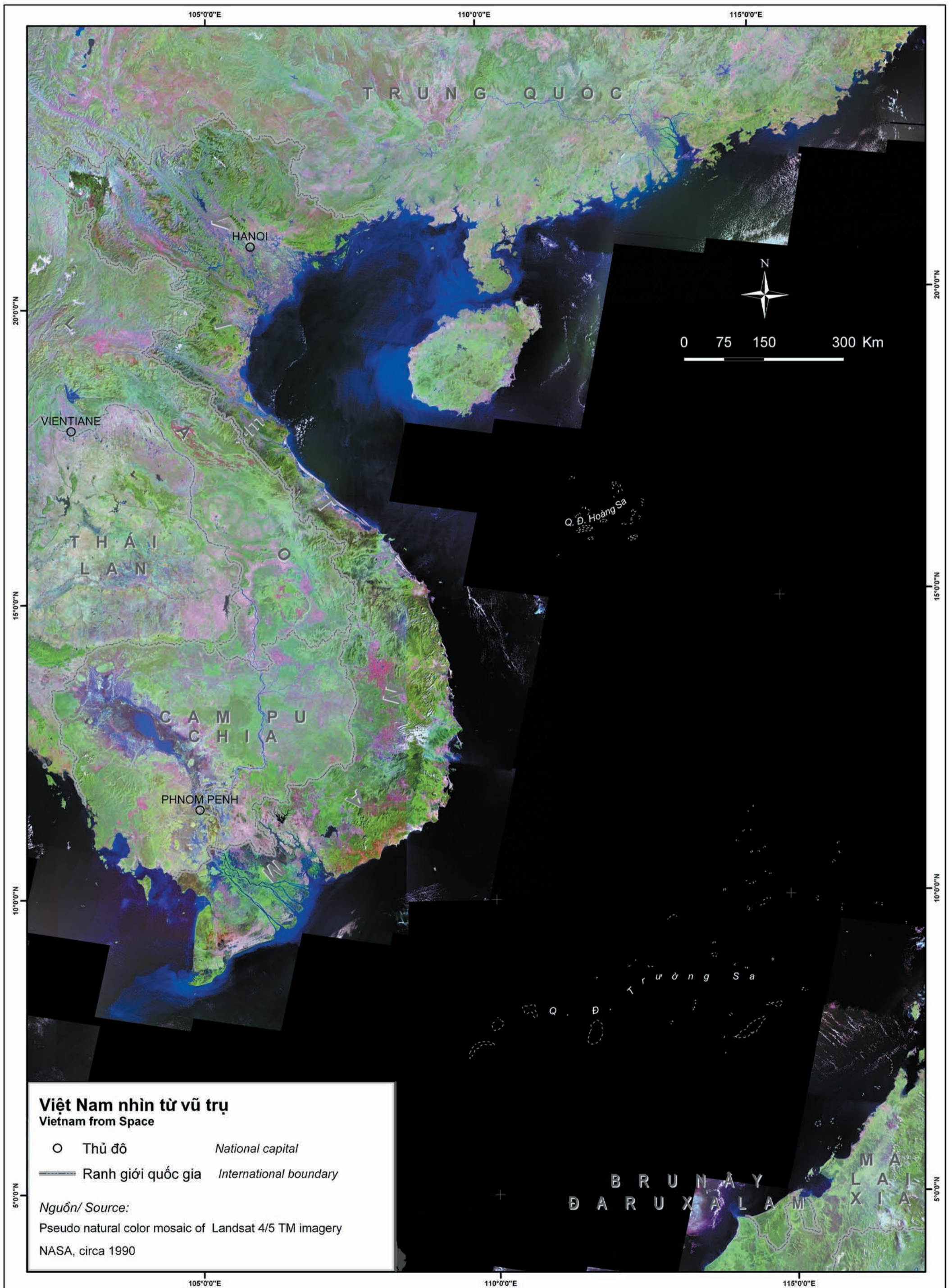
Đây là bản đồ được ghép từ 33 bức ảnh được chụp từ vệ tinh Landsat TM 4 và Landsat TM 5 do cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (NASA) thực hiện vào đầu những năm 1990. Bản đồ này được đưa vào đây để minh họa vị trí tương đối của Việt Nam ở bán đảo Đông Dương thuộc khu vực Đông Nam Á. Vì mục đích minh họa, phần diện tích bên ngoài lãnh thổ Việt Nam được làm mờ để không bị lẫn với sự phân biệt về màu sắc thể hiện những khác biệt trong sử dụng đất. Dưới đây là một số màu sắc đặc trưng cho từng nhóm đối tượng trên mặt đất:

- màu xanh lá cây đậm phản ánh những vùng có rừng rậm (rừng kín thường xanh);
- màu xanh lá cây nhạt phản ánh các diện tích rừng thưa, cây bụi, các diện tích có thực vật che phủ thấp;
- màu xanh lá mạ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phản ánh các vùng trồng lúa chưa thu hoạch (vẫn còn che phủ mặt đất bằng màu xanh);
- các vùng màu nâu, tím, đỏ phản ánh các khu vực không có lớp che phủ thực vật như ruộng lúa đã thu hoạch, đất trống đồi trọc, đất nông nghiệp đang canh tác nhưng có độ che phủ thực vật thấp, các bãi cát, núi đá trọc, v.v;
- màu xanh đen thể hiện biển và sông, hồ có mực nước sâu: hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An, hồ Thác Bà, hồ Hoà Bình, v.v;
- màu xanh nước biển nhạt gần bờ phản ánh các vùng nước nông và có độ đục lớn do phù sa của các sông trong đất liền chảy ra;
- một số đám màu trắng ở khu vực Lai Châu, Tây Nguyên do có mây che phủ trong thời điểm chụp ảnh.

1.1.1 Geographical overview

This map consists of a series of photographs taken by the American National Aeronautics and Space Administration (NASA) Landsat Thematic Mapper (TM) 4 and Landsat TM5 satellites during the early 1990s. The map is included here to provide an overview of how Vietnam is situated within the peninsula of Southeast Asia. For illustrative purposes, the areas outside of Vietnam have been slightly faded, which is not to be confused with a difference in saturation of colours resulting from differences in land cover. Some land cover types typically associated with certain colours are listed as follows:

- dark green represents areas covered with thick, evergreen forest;
- light green represents areas covered with thin forests, brush plants and areas with low plant coverage;
- the bright green of the Mekong River delta shows rice cultivation areas that have not yet been harvested;
- brown, violet and red areas are those without plant coverage such as harvested rice fields, bare land and hills, farmland with low plant coverage, sand banks, bare rocky mountains, built up areas, etc.;
- dark blue represents the sea, rivers and deep lakes such as Dau Tieng Lake, Tri An Lake, Thac Ba Lake, Hoa Binh Lake etc;
- light blue areas represent shallow water (appearing whitish where alluvium from rivers enters the sea); and
- white areas, found mainly in Lai Chau and the Central Highlands, are due to cloud coverage at the time photographs were taken.



1.1.2 Địa giới hành chính

Bản đồ địa giới hành chính chỉ ra đơn vị hành chính tại thời điểm tiến hành tổng điều tra dân số. 61 tỉnh thành được gộp trong tám vùng sinh thái nông nghiệp đó là: vùng Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Đông Bắc, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng dưới đây liệt kê tên các tỉnh, thành phố phân theo vùng và số huyện của mỗi tỉnh và vùng.

1.1.2 Administrative divisions

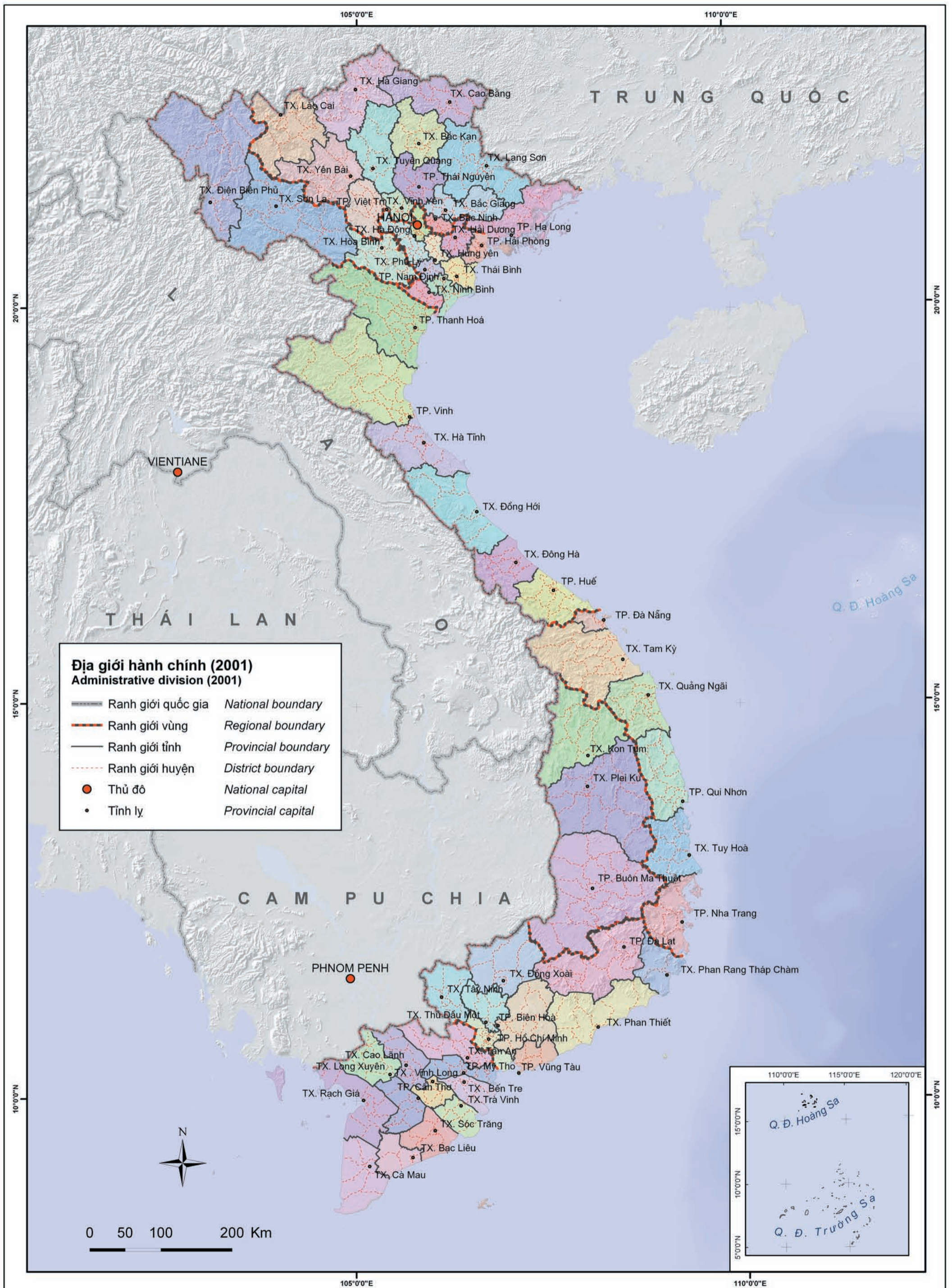
This map shows the administrative units at the time the census was carried out. The 61 provinces are grouped into 8 agro-ecological regions: the Red River Delta, the Northeast, the Northwest, the North Central Coast, the South Central Coast, the Central Highlands, the Southeast and the Mekong River Delta.

The table below lists the names of the provinces by region and the number of districts in each province and region.

<i>Vùng/tỉnh</i> <i>Regions/provinces</i>	<i>Số huyện</i> <i>Districts</i>	<i>Vùng/tỉnh</i> <i>Regions/provinces</i>	<i>Số huyện</i> <i>Districts</i>
Đồng Bằng Sông Hồng Red River Delta	93	Duyên Hải Nam Trung Bộ South Central Coast	58
TP. Hà Nội	12	TP. Đà Nẵng	6
TP. Hải Phòng	13	Quảng Nam	14
Hà Tây	14	Quảng Ngãi	13
Hải Dương	12	Bình Định	11
Hưng Yên	10	Phú Yên	7
Hà Nam	6	Khánh Hòa	7
Nam Định	10	Tây Nguyên	
Thái Bình	8	Central Highlands	37
Ninh Bình	8	Kon Tum	7
Đông Bắc North East	124	Gia Lai	12
Hà Giang	10	Đắk Lắk	18
Cao Bằng	11	Đông Nam Bộ South East	84
Lào Cai	11	TP. Hồ Chí Minh	22
Bắc Kạn	7	Lâm Đồng	11
Lạng Sơn	11	Ninh Thuận	4
Tuyên Quang	6	Bình Phước	6
Yên Bái	9	Tây Ninh	9
Thái Nguyên	9	Bình Dương	7
Phú Thọ	12	Đồng Nai	9
Vĩnh Phúc	7	Bình Thuận	9
Bắc Giang	10	Bà Rịa - Vũng Tàu	7
Bắc Ninh	8	Đồng Bằng Sông Cửu Long Mekong River Delta	107
Quảng Ninh	13	Long An	14
Tây Bắc North West	30	Đồng Tháp	11
Lai Châu	10	An Giang	11
Sơn La	10	Tiền Giang	9
Hòa Bình	10	Vĩnh Long	7
Bắc Trung Bộ North Central Coast	81	Bến Tre	8
Thanh Hóa	27	Kiên Giang	13
Nghệ An	19	Cần Thơ	8
Hà Tĩnh	10	Trà Vinh	8
Quảng Bình	7	Sóc Trăng	7
Quảng Trị	9	Bạc Liêu	4
Thừa Thiên - Huế	9	Cà Mau	7
		Việt Nam	614

1. Giới thiệu

1. Introduction



1.1.3 Hệ thống giao thông

Hệ thống đường giao thông của Việt Nam bao gồm khoảng 200.000 km đường, trong đó hơn 15.000 km là đường quốc lộ, 17.000 km là tỉnh lộ và 36.000 km là huyện lộ. Mặc dù hệ thống đường có tương đối phát triển nhưng chất lượng đường hầu hết còn thấp, phần lớn đường ở vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa chưa được rải nhựa/cứng hoá và nhiều xã chưa có đường tới trung tâm.

Hệ thống đường cao tốc chính của Việt Nam trải dài hơn 1.700 km từ mũi Cà Mau thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long qua TPHCM dọc theo bờ biển qua các cảng Cam Ranh, Đà Nẵng và Vinh tới Hà Nội cuối cùng dừng ở Đông Bắc Lạng Sơn tại biên giới với Trung Quốc. Ngoài ra, đường quốc lộ số 5 nối liền Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng.

Hệ thống đường sắt của Việt Nam trải dài hơn 2.600 km. Hệ thống này nối liền với hệ thống đường sắt của Trung Quốc tại Lạng Sơn về phía Đông Bắc và Lào Cai về phía Bắc và theo đường trục chính qua Hà Nội chạy thẳng vào TPHCM. Hệ thống đường sắt chủ yếu dựa vào hệ thống xây dựng từ thời Pháp và chất lượng của hệ thống này hạn chế tốc độ giao thông trung bình xuống còn dưới 50 km/h. Ở Việt Nam không có hệ thống đường xe lửa điện. Mặc dù đã cũ kỹ nhưng hệ thống đường sắt có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với nền kinh tế, hàng năm vận chuyển hơn 10 triệu hành khách và năm 1999 vận chuyển hơn 5 triệu tấn hàng.

Hệ thống vận tải đường sông trải dài trên 12.000 km và có vai trò quan trọng đáng kể, đặc biệt đối với vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Hàng năm gần 40,000,000 tấn hàng (khoảng 30% tổng khối lượng vận tải nội địa) được vận chuyển bằng đường sông.

Vận tải hàng không ngày càng trở nên quan trọng ở Việt Nam. Ngoài ba sân bay quốc tế tại Hà Nội, TPHCM và Đà Nẵng còn có 13 sân bay dân dụng nội địa. Dịch vụ hàng không nội địa góp phần nối liền nhiều vùng nhìn chung ít có khả năng tiếp cận với các thành phố chính trong cả nước.

1.1.3 Transportation network

The country's road network comprises approximately 200,000 km of roads, of which over 15,000 km are classified as national highways, 17,000 as provincial roads, and 36,000 as district roads. Though this is a relatively well-developed network, road quality is for the most part rather low, with the majority of roads in rural and remote areas unsealed, and many communes lacking road access at all.

Vietnam's main highway stretches over 1,700 km, from Ca Mau on the southern tip of the Mekong River Delta through Ho Chi Minh City, along the coast through the major ports of Cam Ranh, Danang and Vinh up to Hanoi, finally ending northeast of Lang Son at the Chinese border. In addition, the well-developed National Highway 5 connects Hanoi with the port city Hai Phong.

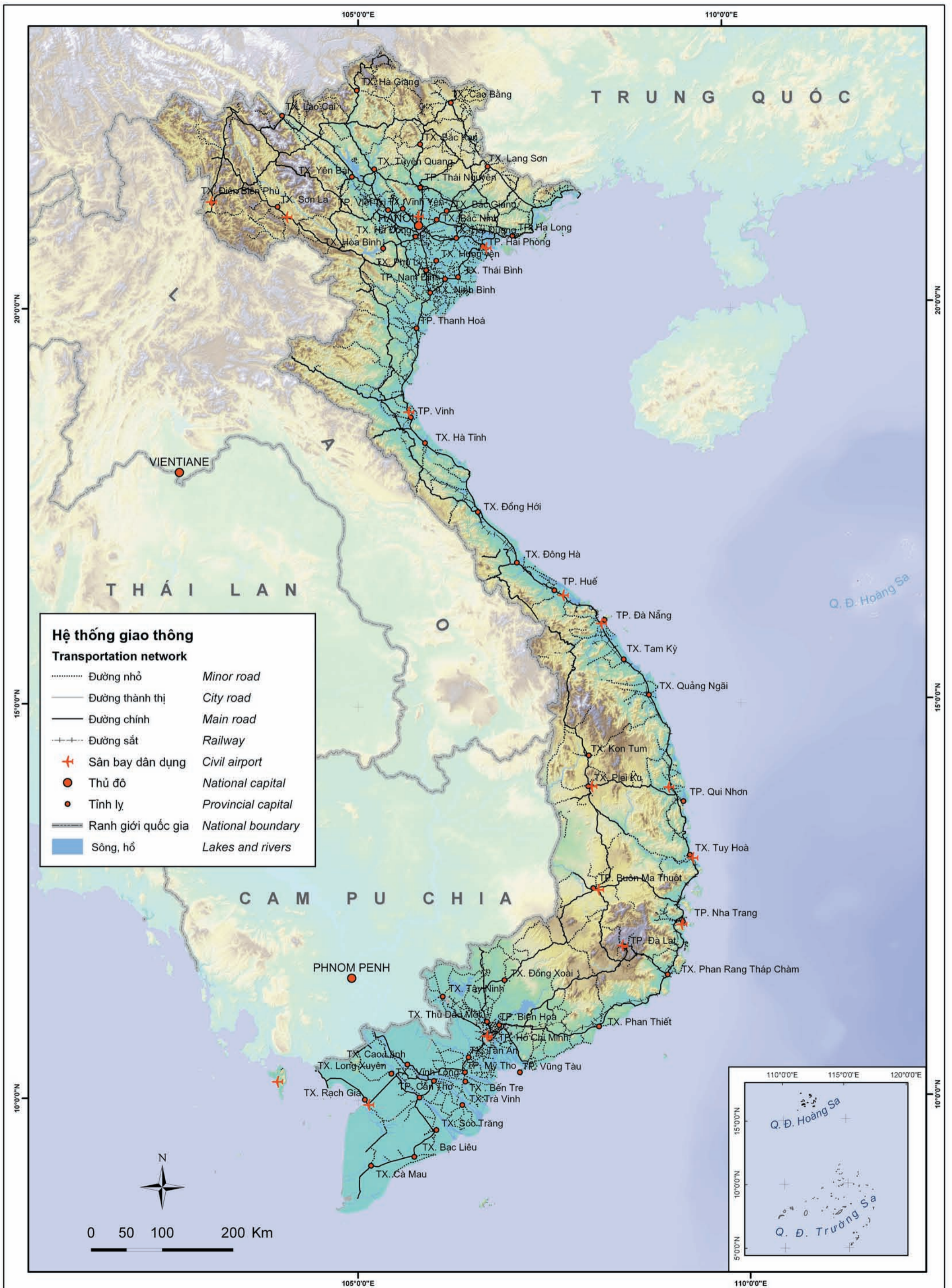
Vietnam's rail transport system stretches over 2,600 km. It connects to the Chinese rail network in Lang Son in the Northeast and in Lao Cai in the north, and extends on its main line through Hanoi to Ho Chi Minh City. The rail network is largely based on the French-built system, the quality of which limits speeds to well below 50 km per hour on average. There are no electrified train lines in Vietnam. Though dated, the railway system is vital to the economy, carrying over 10,000,000 passengers annually, and transporting over 5,000,000 tons of cargo in 1999.

Inland waterways used for transport stretch over approximately 12,000 km and are of significant importance, particularly in the Red River Delta and the Mekong River Delta. Almost 40,000,000 tons of cargo are transported on rivers per year - nearly 30% of all domestic cargo.

Air transport is becoming increasingly important in Vietnam. Besides the three international airports in Hanoi, Ho Chi Minh City, and Da Nang, there are 13 domestic airports used for civil aviation. The domestic air service connects several of the generally less accessible areas to the main cities of the country.

1. Giới thiệu

1. Introduction



1.1.4 Địa hình

Địa hình nước ta rất đa dạng, phức tạp, thay đổi từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông. Hệ núi của Việt Nam thường được xem như một phần kéo dài về phía Đông Nam của những Cao nguyên Vân Nam và Quý Châu của Trung Quốc. Hệ này chia thành 2 nhánh: nhánh thứ nhất đi về phía Đông và cấu tạo thành những cánh cung đồng tâm bao quanh khối tinh thạch ở thượng nguồn sông Chảy. Vùng này có độ cao tương đối thoải với những đỉnh núi tròn, đá gơ nai và đá granit chiếm ưu thế. Nhánh thứ hai đi theo hướng Tây và Tây Bắc của sông Hồng, bao gồm nhiều dãy núi cao chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và kéo dài xuống phía nam thành dải Trường Sơn. Đỉnh cao nhất là Phanxipăng (3148 m so với mực nước biển) nằm trong dãy tinh thạch Hoàng Liên Sơn.

Hướng ưu thế của nhiều yếu tố địa hình ở Bắc Bộ và Trung Bộ là hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mặt cắt ngang không đối xứng của dãy Trường Sơn mà sườn Tây thì dốc thoải đến tận lưu vực sông Mê Kông, còn sườn Đông thì lại dốc đứng đối với bờ biển, do đó trên sườn này thường xảy ra lũ lụt và xói mòn đất nghiêm trọng.

Căn cứ vào lịch sử phát triển của lãnh thổ thì các núi ở nước ta đều là những núi già được trẻ lại, còn các đồng bằng thì chỉ mới được hình thành gần đây, trong kỉ Đệ Tứ, vì vậy hiện nay chúng vẫn còn đang phát triển. Đồng bằng lớn nhất Việt Nam là ĐBSCL, có diện tích trên 40.000 km², tiếp đến là ĐBSH, chỉ rộng có 15.000 km².

Các kiểu địa hình chính của vùng đồi núi là:

- kiểu núi cao: cao trên 2.500 m, tập trung ở Tây Bắc, địa hình cắt xẻ, độ dốc lớn, trên 35 độ, là nơi cần được phòng hộ nghiêm ngặt;
- kiểu núi trung bình: từ 1.500 đến 2.500 m, địa hình cắt xẻ, độ dốc trung bình, từ 25 đến 35 độ. Những nơi dốc thuộc khu vực này cũng là nơi cần được phòng hộ nghiêm ngặt;
- kiểu núi thấp: từ 500 đến 1.500 m, độ dốc từ 15 đến 20 độ;
- kiểu sơn nguyên: là những khu vực lượn sóng có chênh cao tương đối từ 25 đến 100 m, thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp;
- kiểu cao nguyên: là những khu vực lượn sóng có chênh cao tương đối dưới 25 m, rất thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp;
- kiểu đồi: có độ cao tuyệt đối dưới 500 m và chênh cao tương đối từ 25 đến 200 m, độ dốc từ 8 đến 15 độ, thuận lợi cho sản xuất lâm nghiệp;
- kiểu bán bình nguyên: có độ cao tuyệt đối 100-200 m và chênh cao tương đối dưới 25 m, độ dốc dưới 8 độ, rất thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp;
- các kiểu địa hình cacxtơ không thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp;
- các kiểu địa hình thung lũng và lòng chảo miền núi thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

1.1.4 Relief

The country's terrain is highly diverse and very complex, changing from north to south and from west to east. Vietnam's mountain ranges are usually regarded as a south-eastern extension of the Wen Nan and Qui Zhou plateaux of China. This system is divided into two branches; one northeast of the Red River that runs eastward, encompassing the crystal rocky block of the Chay watershed where gneiss and granite predominate, including extensive limestone areas. These landscapes are typically characterized by rounded mountain summits and relatively gentle slopes. The other runs west and northwest of the Red River, comprising numerous high mountain ranges running from northwest to southeast, and expanding southwards to form the Truong Son mountain range. The highest peak in Vietnam is Fansipan (3,124 m above sea level) belonging to the Hoang Lien Son chain, composed largely of fine crystallized rocks such as rhyolite. Those areas are characterized by high mountains with a distinctive conical form and steep slopes.

The prevailing orientation of many terrain features in the north and central regions lies along a northwest-southeast trajectory. The western side of the asymmetrical face of the Truong Son range slopes down to the Mekong River valley, while the eastern side ends abruptly at the coast, causing severe floods and land erosion.

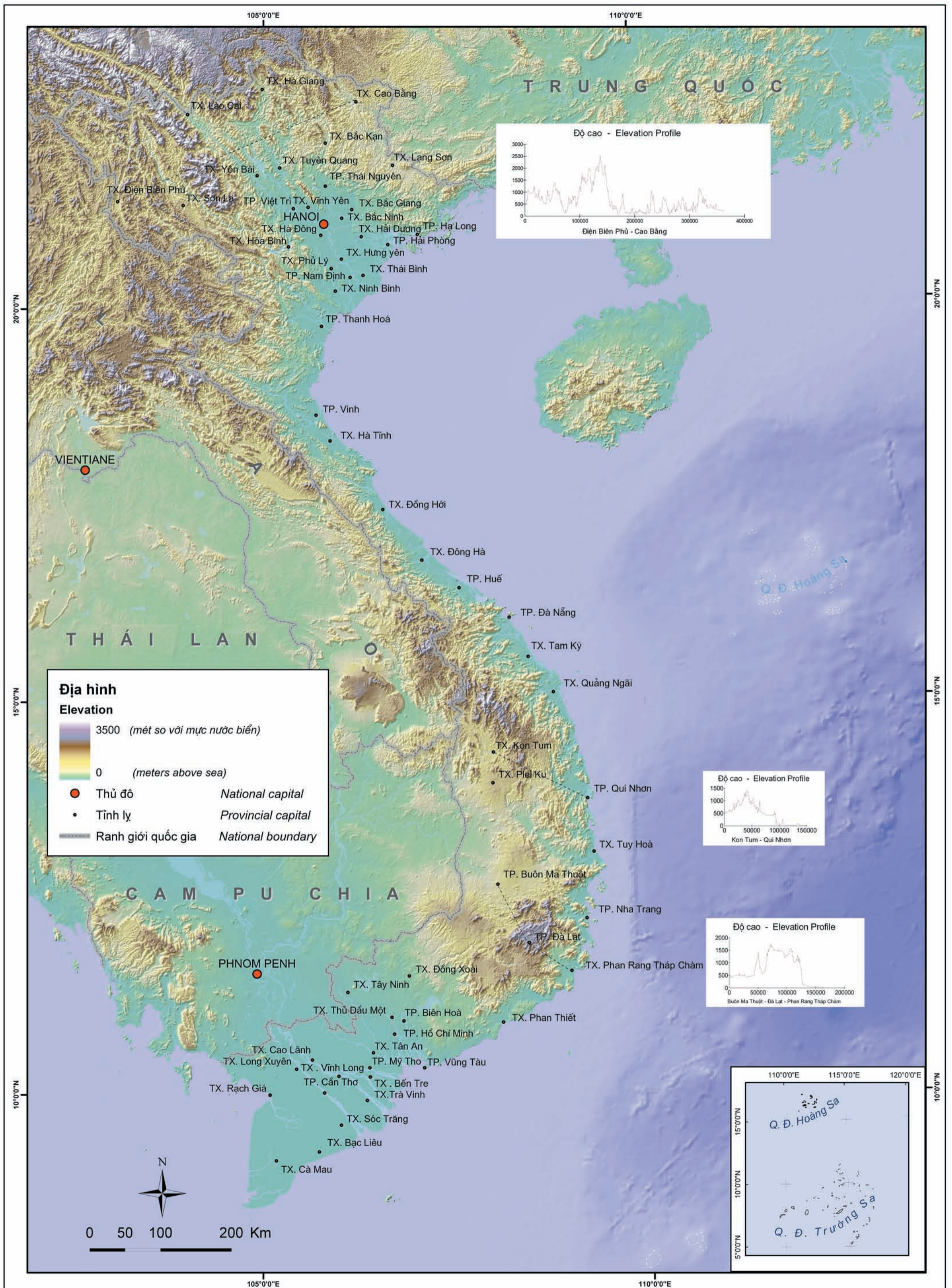
The geology of Vietnam is in a constant state of renewal, with mountain ranges of great geological age, whereas the plains were formed comparatively recently and are currently in their initial phase of development. Vietnam's largest plain is the Mekong River delta, which covers over 40,000 km². The second largest is the Red River delta, with an area of approximately 15,000 km².

The prevailing terrain types in the mountainous regions are as follows:

- the high mountain type: over 2,500 m, concentrated in the Northwest, partitioned terrain, slope of over 35°, requiring strict protection measures with regard to sustainable watershed management;
- the medium mountain type: from 1,500 m to 2,500 m, partitioned terrain, medium slope of between 25° and 35°. Slopes in this region also require strict protection measures;
- the low mountain type: from 500 m to 1,500 m, slopes between 15° and 20°;
- the mountain plain type: rolling and hilly areas, with differences in elevation between 25 m and 100 m, generally favourable for forestry;
- the highland type: rolling and hilly areas, with differences in elevation of less than 25 m, generally highly favourable to forestry and agricultural production;
- the hill type: absolute height of less than 500 m, relative differences in elevation between 25 m and 200 m, slopes between 8° and 15°, generally favourable to forestry production;
- the peneplain type: absolute height from 100 m to 200 m and differences in elevation of less than 25 m, slopes of less than 8°, highly favourable to agro-forestry production;
- carter terrain (limestone) type: not favourable for forestry or agriculture production;
- mountainous valley and hollow type: generally favourable for agricultural production.

1. Giới thiệu

1. Introduction



1.1.5 Độ che phủ rừng

Việt Nam là nước nhiệt đới có mức độ đa dạng sinh học rất cao và là một trong những điểm nóng về đa dạng sinh học của thế giới. Vùng núi, chiếm khoảng 75% diện tích cả nước (xem Bản đồ 1.1.4), là nơi cư trú của hàng ngàn loài cây tự nhiên có trong rừng có nguy cơ bị tuyệt chủng. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới với khoảng 80% dân số sống ở nông thôn và vùng núi (xem Bản đồ 1.1.6). Hầu hết những người sống ở vùng này sản xuất theo kiểu tự cấp tự túc trong đó lâm sản là một nguồn thực phẩm quan trọng, là nguyên liệu cho một số hoạt động sản xuất cơ bản của họ và là vật liệu làm nhà. Khoảng 24 triệu người sống trong rừng hay gần rừng và phụ thuộc vào rừng với ý nghĩa là nguồn sinh kế. Rừng mang lại thu nhập thông qua việc lấy và bán măng, củi, cây dược liệu, quả, cỏ cho gia súc và thú rừng. Tuy nhiên trong những năm gần đây rừng đang trở nên suy thoái và không còn là nguồn cung cấp thức ăn và sinh kế vô tận cho những người sống gần nó nữa. Việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng có mối quan hệ chặt chẽ với giảm nghèo ở vùng đông dân cư nông thôn này.

Độ che phủ của rừng giảm từ 14.3 triệu ha, chủ yếu là rừng nguyên sinh, năm 1943 (43,5% tổng diện tích tự nhiên) xuống còn dưới 12 triệu ha như hiện nay (dưới 35% tổng diện tích). Tuy nhiên một số vùng của Việt Nam, chủ yếu ở Tây Nguyên và một số vùng khác dọc biên giới Lào vẫn còn những cánh rừng già thường xanh và bán thường xanh rộng lớn. Ngoài việc đóng vai trò quan trọng trong đời sống của những người sống trong vùng, rừng còn là nơi cư trú của các loài động vật hoang dã quý hiếm.

Bản đồ này dựa trên số liệu của Viện điều tra qui hoạch rừng. Bản đồ cho thấy các tỉnh Tây Nguyên có độ che phủ rừng cao nhất, bình quân chiếm 55% tổng diện tích đất tự nhiên. Tỷ lệ che phủ rừng của các vùng Đông Bắc và Tây Bắc là 36.3%; vùng Bắc Trung Bộ là 43%; Duyên hải Nam Trung Bộ là 38.5%; Đông Nam Bộ là 20.8% và Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 8.5%.

Rừng giàu chủ yếu tập trung ở các tỉnh Lâm Đồng; Đắk Lắk, và Kon Tum thuộc Tây Nguyên; Yên Bái và Bắc Cạn ở vùng Đông Bắc; và Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình ở Bắc Trung Bộ. Trên bản đồ những vùng này có màu xanh thẫm. Tổng diện tích rừng giàu chiếm khoảng 29% tổng diện tích rừng của cả nước. Rừng trung bình chiếm 16% tổng diện tích rừng cả nước, rừng nghèo chiếm 41% tổng diện tích rừng cả nước.

Rừng trồng có 1,5 triệu ha, chiếm 13.5% tổng diện tích rừng cả nước. Rừng trồng phân bố chủ yếu ở vùng Đông Bắc, có tác dụng phòng hộ bao phủ những vùng trước đây vốn là đất trống đồi trọc và cung cấp vật liệu cho công nghiệp khai thác mỏ, cột gỗ và nguyên liệu giấy. Ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ giữ cát và ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long chúng được dùng làm nguyên liệu giấy.

Chương trình 327 khởi xướng vào năm 1992 là nỗ lực lớn đầu tiên của chính phủ nhằm thu hút hộ gia đình và các tổ chức tham gia trực tiếp vào quản lý và phát triển rừng. Chương trình này tập trung chủ yếu vào trồng lại rừng ở những nơi đã bị phá và bảo vệ diện tích rừng tự nhiên còn lại. Năm 1998 Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phát triển dự án 5 triệu ha rừng với mục tiêu dài hạn là trồng 5 triệu ha rừng trong giai đoạn từ 1998-2010.

1.1.5 Forest cover

Vietnam is a tropical country extremely rich in biological diversity, and is one of the world's biodiversity hot-spots. The mountainous areas that make up about 75% of the total land area (see Map 1.1.4) are home to thousands of endangered native species found largely in the forested areas. Vietnam is also one of the most populous countries in the world, with approximately 80% of its population living in rural, often mountainous areas (see Map 1.1.6). Most people living in such remote areas participate in a subsistence economy where products harvested from the forest serve as an important food source and provide materials for basic household items and housing construction. Approximately 24 million people live in or around forests and directly depend on forests for their livelihoods. The forests provide a source of income through the harvest and sale of bamboo, firewood, medicine, fruit, fodder and game. In recent years, however, the forests have become degraded and present a less abundant food and livelihoods source for the people living nearby. Protection of forest resources is highly relevant to poverty reduction in this largely rural population.

Forest cover in Vietnam has declined from 14.3 million ha (43.5% of the total area) of mostly primary rich forest in 1943 to less than 12 million ha currently (less than 35% of the total area). Nevertheless, some areas of Vietnam, mainly in the Central Highlands and other areas along the Lao PDR border, are still covered by extensive old-growth evergreens and semi-evergreen forests. In addition to playing an important role in the livelihoods of people living in those areas, these forests are the habitats of precious and rare wildlife.

This map, which is based on data obtained from the Forest Inventory and Planning Institute (FIPI), shows that the provinces in the Central Highlands have the highest forest cover at about 55% of the total area. In the Northeast and Northwest forest cover is 36.3%; in the North Central Coast 43%; in the South Central Coast 38.5%; in the Southeast 20.8%; and in the Mekong River Delta, only 8.5% of the area is forested.

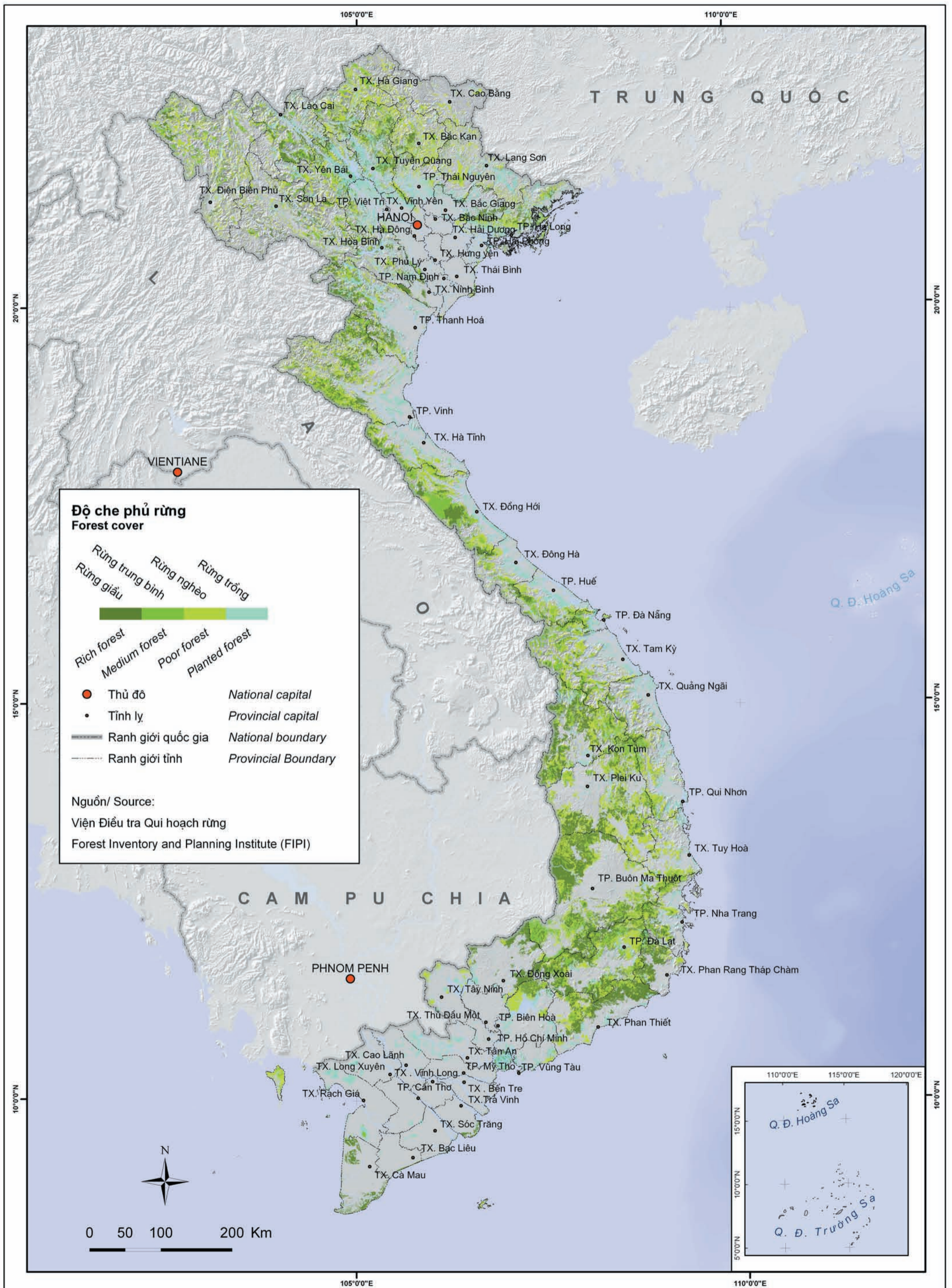
Rich forests are concentrated mainly in Dak Lak and Kon Tum provinces in the Central Highlands, in Lam Dong in the Southeast, in Yen Bai and Bac Can provinces in the Northeast, and in Thanh Hoa, Nghe An, Quang Binh provinces in the North Central Coast - shown on the map in dark green. The area of rich forests accounts for about 29% of the country's total forest area. Forests classified as medium forests account for about 16%, and forests classified as poor make up 41% of the total forested area.

Planted forests cover a total area of 1.5 million ha and represent 13.5% of the country's total forested area. These are found mainly in the Northeast, where they are planted to protect watersheds, covering formerly bare land and hills, but also supply materials for mining, construction, and the paper industry. In the South Central Coast, forests are planted mainly to hold sand, and in the Southeast and the Mekong River Delta, mainly to provide for the paper industry.

The '327 Program', initiated in 1992, was the first large-scale attempt to involve households and other organizations directly in forest management and development. This program concentrates mainly on reforestation of places where forests have been destroyed, and on protecting the remaining natural forests. In 1998, the Ministry of Agriculture and Rural Development developed a project, the 'Five Million Hectare Program', which has the long-term goal of establishing 5 million ha of new forest between 1998 and 2010.

1. Giới thiệu

1. Introduction



1.1.6 Phân bố dân cư

Số liệu nhân khẩu cho bản đồ này được lấy từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Tổng hợp số liệu theo vùng nông nghiệp sinh thái cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm Hà Nội với 19.4% tổng dân số cả nước hiện có mật độ dân số cao nhất (bình quân 1173 người/km²). Đồng bằng sông Cửu Long, nơi cư trú của 16,1 triệu người, là vùng có dân số lớn nhất (chiếm 21,1% dân số cả nước). Với mật độ dân số bình quân 406 người/km², chưa bằng một nửa vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có mật độ dân số lớn thứ hai trong cả nước. Vùng có mật độ dân số lớn thứ ba là Đông Nam Bộ bao gồm TPHCM với 16,7% tổng dân số cả nước và mật độ dân số là 286 người/km².

Mật độ dân số chung của cả nước không cao lắm, 232 người cư trú trên một cây số vuông (mật độ dân số cả nước năm 1989 là 195 người/km²), nhưng phân bố rất không đều theo các tỉnh. Như có thể thấy trên bản đồ, các tỉnh thuộc vùng ĐBSH và ĐBSCL có mật độ dân số rất cao. Những nơi này có thể dễ dàng nhận ra trên bản đồ là nơi có màu đỏ dày đặc. Mật độ dân số của tỉnh thưa dân nhất thuộc vùng ĐBSH cũng đã cao gấp ba lần mật độ dân số bình quân chung của cả nước. Hà Nội là tỉnh có mật độ dân số cao nhất vùng - 2883 người/km². Không có gì ngạc nhiên nếu thấy rằng TPHCM và Hà Nội là nơi có mật độ dân số cao nhất cả nước. TPHCM có một số phường có trên 100.000 dân/km²

Nguyên nhân của sự phân bố dân số không đều nói trên là do vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long nằm trên lưu vực sông Hồng và sông Cửu Long, nơi có đất đai màu mỡ, rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và có thể cung cấp lương thực cho đông đảo dân cư. Ngược lại, các tỉnh miền núi phía Bắc, nơi có nhiều núi đá, điều kiện thủy lợi khó khăn, đất canh tác ít, không thuận cho sản xuất nông nghiệp. Các tỉnh Tây Nguyên mặc dù đất đai màu mỡ hơn, nhưng địa hình hiểm trở, do vậy từ trước đến nay vẫn là vùng dân cư thưa thớt. Trong 10 năm từ 1989-1999, trên phạm vi cả nước chỉ có hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là vùng thu hút dân nhập cư. Dòng dân di cư đến Tây Nguyên chủ yếu là do dễ tìm đất canh tác (ngay cả khi khó tiếp cận thị trường); còn đến Đông Nam Bộ, ngoài nguyên nhân trên, còn vì đây là khu công nghiệp lớn có tốc độ đô thị hoá nhanh và thị trường phát triển.

1.1.6 Population distribution

The demographic data for this map are from the 1999 Population and Housing Census. Aggregated by agro-ecological region, they show that the Red River Delta, with 19.4% of the total national population, including Hanoi City, has by far the highest population density (averaging 1,173 people per km²). The Mekong River Delta, while home to 16.1 million people and representing the largest regional share of the total population (21.1% of the country's population), has less than half the population density of the Red River Delta. With an average of 406 people per km², this region still has the second highest population density. The third most densely populated region is the Southeast, including Ho Chi Minh City, with 16.7% of the total national population and a density of 286 people per km².

The overall national population density is not very high - only 232 people per km² (195 people per km² in 1989). However, it is very unequally distributed across the country. As we have seen, provinces in the Red River Delta and the Mekong River Delta regions are particularly densely populated - easily visible on the map as concentrated areas of dark red. The population density in the least densely populated province in the Red River Delta region is still three times the national average. Ha Noi is the province with the highest population density in the region - 2,883 people per km². Not surprisingly, the highest population densities in the country can be found in Ho Chi Minh City and Hanoi City, with commune/ward level densities of above 100,000 people per km² in some parts of Ho Chi Minh City.

The Red River Delta and the Mekong River Delta regions are flat areas with fertile soils suitable for agricultural development and that can support high population densities. In contrast, the upland provinces are mountainous areas with rugged terrain, poor irrigation systems and limited availability of cultivated land. These areas are much less suited to agricultural production, and thus can support much lower population densities. Provinces in the Central Highlands do have fertile soil, but accessibility to this region is not very good so until recently it has remained sparsely populated. Between 1989 and 1999, however, the Central Highlands and the Southeast were the only regions in the whole country to attract immigrants. Immigrants come to the Central Highlands mainly because of the availability of arable land (even though access to markets is difficult); whilst people are attracted to the Southeast mainly because of rapid industrialization, a high rate of urbanization and good market access.

1.1.7 Tỷ lệ nghèo

Bản đồ này cho biết tỷ lệ nghèo ở cấp xã được tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số sống dưới ngưỡng nghèo. Bản đồ xác định rõ ràng những vùng nghèo của cả nước. Màu đỏ càng đậm thì tỷ lệ nghèo càng cao và màu xanh càng đậm thì tỷ lệ dân số sống dưới ngưỡng nghèo càng thấp.

So sánh bản đồ này với bản đồ độ cao trình bày ở trên (Bản đồ 1.1.4) thấy rõ rằng tỷ lệ nghèo cao nhất tập trung ở vùng núi. Vùng núi cao ở tây bắc đất nước có tỷ lệ nghèo cao nhất. Tỷ lệ nghèo thấp hơn một chút nhưng vẫn còn rất cao có thể thấy ở hầu hết những xã ở khu vực núi đá vôi của vùng Đông Bắc, những xã miền núi dọc biên giới Lào, phần gồ ghề hơn của vùng Tây Nguyên và vùng núi xung quanh thành phố Đà Lạt.

Mặt khác, tỷ lệ nghèo thấp nhất có thể thấy ở khu vực có mức độ đô thị hoá cao bên trong và xung quanh những thành phố lớn nhất. Ví dụ Hà Nội được thể hiện trên bản đồ là một khu vực có màu xanh thẫm xung quanh có màu xanh nhạt. Những vùng tương đối thịnh vượng xung quanh TPHCM rộng hơn, vươn tới những vùng có mức độ công nghiệp hoá cao hơn của Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ và phụ vực phía Bắc TPHCM. Hầu hết khu vực đô thị ở những vùng chủ yếu là nông thôn của đất nước, thậm chí cả ở vùng có tỷ lệ nghèo rất cao như vùng Tây Bắc thì khu vực đô thị ở đó cũng có tỷ lệ nghèo tương đối thấp.

Hai vùng đồng bằng châu thổ lớn là ĐBSCL ở phía Nam và ĐBSH ở phía Bắc có tỷ lệ nghèo hơi thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Tỷ lệ này cũng thấy ở thượng nguồn châu thổ sông Hồng thuộc vùng ĐBSH. Khu vực ven biển và phần ít núi hơn của Tây Nguyên cũng nằm trong nhóm giữa này. Một trong những vùng ven biển nghèo nhất chạy dọc dải đất phía Nam của bờ biển miền Nam Trung Bộ, nơi nổi tiếng là vùng đất cát và khí hậu rất khô.

So sánh bản đồ này với hệ thống đường giao thông được thể hiện trên Bản đồ 1.1.3 thấy rằng ở nhiều khu vực của đất nước, đặc biệt là vùng nghèo nhất tỷ lệ nghèo ở những khu vực dọc các con đường chính tương đối thấp hơn so với khu vực lân cận. Ví dụ, con đường chính dẫn từ bờ biển đến biên giới Lào ở tỉnh Nghệ An có thể nhận ra một cách rõ ràng trên bản đồ nghèo là con đường màu xanh và da cam với khu vực lân cận có màu đỏ. Tương tự, một số con đường chính ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc cũng có thể thấy là những vùng có tỷ lệ nghèo tương đối thấp. Ở nhiều nơi thuộc khu vực ven biển miền Trung đường quốc lộ số 1 có thể nhận ra dưới dạng một dải màu xanh được viền bởi nhiều xã có màu vàng và màu da cam.

1.1.7 Incidence of poverty

This map, depicting poverty rates (percentage of the population living below the poverty line) at a communal level, clearly identifies the poor areas of the country. The darker the red, the higher the poverty rate, and the darker the green the smaller the proportion of the population living below the poverty line.

A comparison of this map with the elevation map presented earlier (Map 1.1.4) clearly shows the concentration of the highest incidences of poverty in mountainous areas. The highest poverty rates are found in the highly mountainous north-western part of the country. Somewhat lower, but still very high poverty rates, can be found in most communes of the limestone area of the Northeast, in the communes of the mountainous parts along the Lao PDR border, in the more rugged parts of the Central Highlands and in the mountains around Da Lat town.

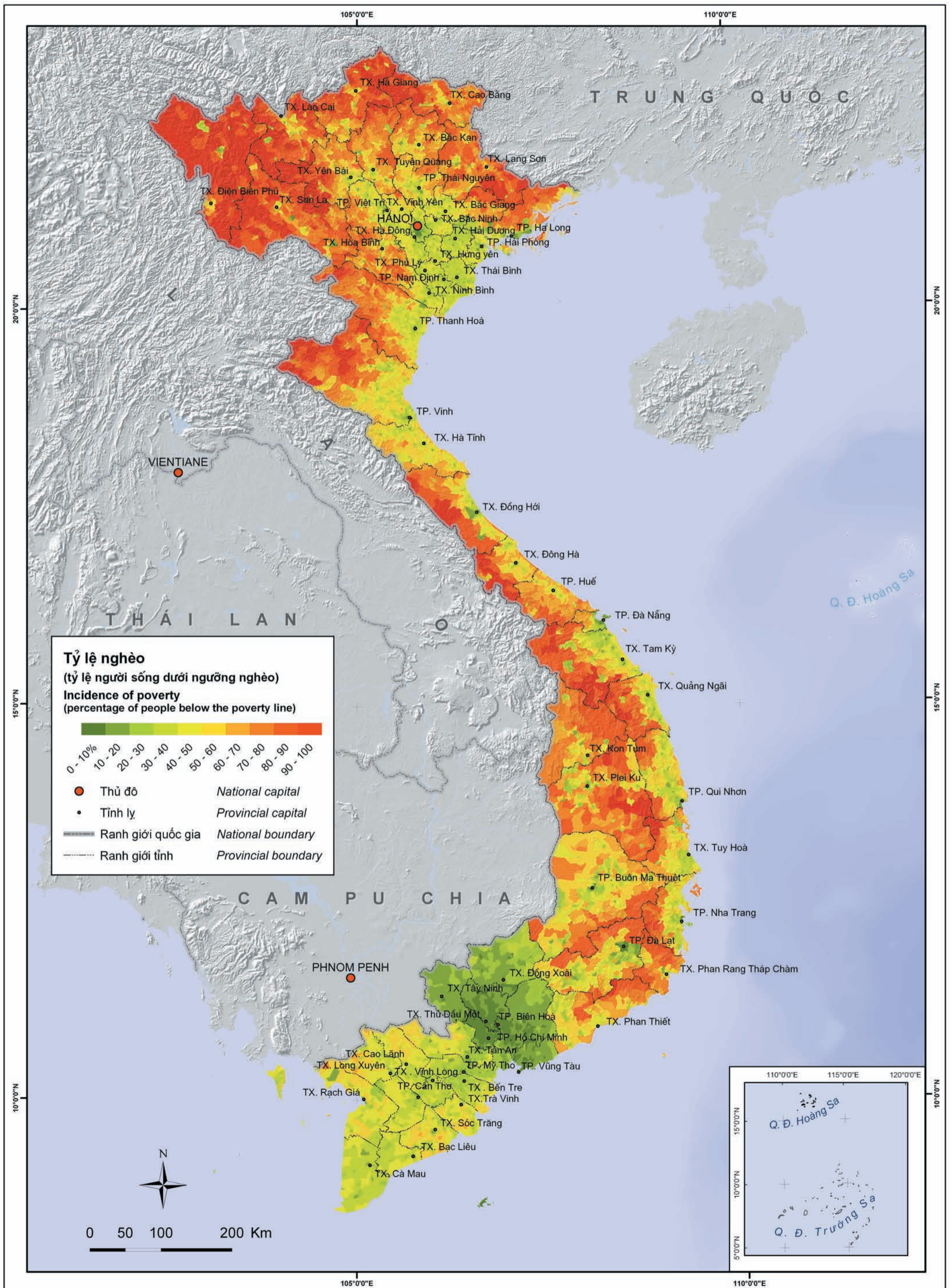
The lowest poverty rates, on the other hand, are found in heavily urbanized areas in and around the largest cities. Hanoi City, for instance, shows up as a dark green spot in lighter green surroundings. The relatively affluent area around Ho Chi Minh City is more extensive, spreading out into the more industrialized regions to the southeast, southwest and north of the city. Urban centres, even in the largely rural parts of the country, have relatively low poverty rates, even when those in surrounding areas are quite high, such as in the Northwest.

Somewhat wealthier than the national average are the two large delta regions of the Mekong River in the south and the Red River in the north. In the Red River delta this affluence continues for some distance up the river valley. Also in this mid-range of affluence are much of the coastal areas and the less mountainous parts of the Central Highlands. One of the poorest coastal regions, stretching along strips of the southernmost part of the South Central Coast, an area famous for its sandy soils and very dry climate.

Comparing this map with the transportation network shown in Map 1.1.3 reveals the comparatively lower poverty rates along major roads compared to the surrounding areas in several parts of the country, particularly those areas that are generally poor. For instance, the main road leading from the coast to the Lao PDR border in Nghe An province is clearly identifiable on this poverty map as a green/orange path through reddish surroundings. Likewise, some of the major roads in the Northeast and the Northwest, can be seen as areas with comparatively lower poverty rates. In much of the central coastal areas, national highway number one can be identified, passing through the provincial capitals of the coastal provinces, as a greenish strip, lined by more yellow/orange-coloured communes.

1. Giới thiệu

1. Introduction



1.1.8 Khả năng tiếp cận thị trường

Bản đồ này cho biết một cách tương đối thời gian cần thiết để tới được khu chợ gần nhất với giả thiết là tốc độ của phương tiện vận tải đối với mỗi loại đường như đường bộ cấp 1, cấp 2, đường sông và các loại đường khác là không đổi. Mô hình khả năng tiếp cận này có tính đến các phương tiện vận tải tốt nhất, loại đường và chất lượng đường, bề mặt đất ở nơi không có đường, đường sông và đường sắt, hệ thống sông và khả năng giao thông đường thủy, và độ dốc. Mô hình này do vậy mới chỉ là giả thiết vì nó giả định tốc độ của phương tiện giao thông tốt nhất hiện hữu, tuy nhiên không phải tất cả mọi người, đặc biệt người nghèo có thể tiếp cận phương tiện giao thông tốt nhất.

Số liệu về chợ dùng để tính toán khả năng tiếp cận và được biểu thị trên bản đồ bằng các hình tròn màu tím với các kích cỡ khác nhau được lấy từ số liệu của Tổng điều tra mạng lưới chợ năm 1999. Kích cỡ của các hình tròn tỷ lệ thuận với diện tích chợ được thống kê trong Tổng điều tra mạng lưới chợ năm 1999.

Bản đồ khả năng tiếp cận này xác định rõ những vùng khó tiếp cận trung tâm đô thị và những vùng có khả năng tiếp cận dễ hơn. Nếu so sánh bản đồ này với bản đồ tỷ lệ nghèo (Bản đồ 1.1.7) có thể thấy những mô hình thú vị. Mối quan hệ rất rõ ràng: hầu như tất cả những vùng có khả năng tiếp cận khu đô thị chính thấp đều có tỷ lệ nghèo cao.

Tương tự, cũng như mối quan hệ có thể xác định giữa bản đồ tỷ lệ nghèo (Bản đồ 1.1.7) và bản đồ phân bố dân cư (Bản đồ 1.1.6) ở đây cũng có thể thấy mối quan hệ rất chặt chẽ giữa khả năng tiếp cận và mật độ dân số. Điều này có lẽ không mấy ngạc nhiên vì người dân có xu hướng định cư hay di cư tới những nơi có khả năng tiếp cận tốt hơn với nhiều dịch vụ và chợ, đường giao thông và thị trấn, nơi có mật độ dân số tương đối cao hơn.

1.1.8 Accessibility to markets

This map shows an estimate of the time required to travel to the nearest market, assuming a constant speed for each type of surface, such as primary and secondary roads, rivers, and off-road travel. This accessibility model takes into account the best available means of transport, road type and quality, land cover for off-road travel, railways, river networks and navigability, and slope. The model is somewhat hypothetical, as it assumes a travel speed of the best available means of transport. But not everyone, particularly the poor, will have access to the best available means of transport.

The markets used to calculate accessibility, taken from data from the 1999 national market census, are shown on the map as purple circles whose sizes are proportional to the area of the market, as enumerated in the 1999 census.

This accessibility map clearly distinguishes areas with difficult access to markets from those with better accessibility. A comparison of this accessibility map with the map of poverty incidence (Map 1.1.7) shows interesting patterns: almost all areas with low market access also have high poverty rates.

The same pattern is shown by the three maps of poverty incidence (Map 1.1.7) population distribution (Map 1.1.6) and market access (this map): people are poor in sparsely populated areas with poor access to markets and people are better off in more densely populated areas with better access to markets.

1. Giới thiệu

1. Introduction

